

TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG ĐẾN RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

THE EFFECT OF CREDIT GROWTH ON CREDIT RISK OF THE COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

Ngày nhận bài: 02/09/2020

Ngày chấp nhận đăng: 21/09/2020

Phạm Xuân Quỳnh

TÓM TẮT

Tín dụng là hoạt động chủ yếu của các Ngân hàng thương mại Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo thu nhập và phát triển ngân hàng. Tăng trưởng tín dụng góp phần hỗ trợ doanh nghiệp và phát triển nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, rủi ro tín dụng luôn tiềm ẩn và khó tránh khỏi trong hoạt động tín dụng. Bài viết nghiên cứu tác động của tăng trưởng tín dụng đến rủi ro tín dụng của ngân hàng thông qua dữ liệu từ báo cáo tài chính của 27 Ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2013-2019. Kết quả nghiên cứu với mô hình FEM cho thấy tăng trưởng tín dụng năm hiện hành làm giảm rủi ro tín dụng trong cả hai trường hợp: tăng trưởng tín dụng do nội bộ, sáp nhập và do riêng nội bộ tạo ra. Ngoài ra, rủi ro tín dụng năm hiện hành còn bị ảnh hưởng bởi mức độ rủi ro tín dụng trong quá khứ, tỷ lệ vốn chủ sở hữu và tỷ suất lợi nhuận ngân hàng.

Từ khóa: Tăng trưởng tín dụng, Rủi ro tín dụng.

ABSTRACT

Credit is a main activity of Vietnamese commercial banks, it plays an important role in making profits and developing the banks. Credit growth not only support companies but also develop Vietnamese economy. However, credit risks are always potential factor and unavoidable in credit activities. The study analyzes the impact of credit growth on the bank's credit risks through using data from financial statements of 27 commercial banks in Vietnam during the period from 2013 to 2019. By using FEM model, the result shows that credit growth in the current year leads to decrease credit risk in both cases is internal and mergers credit growth and only internal growth. Moreover, credit risks in the current year are also affected by the level of credit risk in the past, the ratio of equity and bank's profit margins.

Keywords: Credit growth, Credit risk.

1. Đặt vấn đề

Đối với nền kinh tế của mỗi quốc gia thì hệ thống Ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò quan trọng, là định chế cung cấp vốn cho nền kinh tế, là công cụ thúc đẩy sự phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa. Riêng đối với điều kiện thị trường tài chính còn sơ khai như Việt Nam, kênh dẫn vốn từ thị trường cổ phiếu và trái phiếu vẫn còn non yếu, thì ngân hàng là kênh cung ứng vốn chủ đạo cho nền kinh tế (chiếm hơn 60% tổng lượng vốn) (Đỗ Hoài Linh, 2020). Trong hoạt động ngân hàng, cấp tín dụng là một nghiệp vụ mũi nhọn, sự an toàn và hiệu quả của hoạt động tín dụng có vai trò quan trọng

trong việc tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Có thể thấy mục tiêu tăng trưởng tín dụng (TTTTD) là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ và toàn ngành ngân hàng để góp phần hỗ trợ doanh nghiệp và phát triển nền kinh tế Việt Nam. Theo Ngân hàng Nhà nước, tín dụng đến cuối năm 2019 tăng 13,5% so với năm 2018, đây là mức tăng thấp, sát với mục tiêu so với những năm trở lại đây (giai đoạn 2015 - 2017 TTTD trung bình 18,1%) nhưng tăng trưởng kinh tế vẫn

Phạm Xuân Quỳnh, Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh.

đạt 7,02%. Theo báo cáo về môi trường kinh doanh 2020 của nhóm Ngân hàng Thế giới (WB) công bố vào cuối tháng 10/2019, chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam xếp 25/190 nền kinh tế, đứng thứ 2 trong các nước ASEAN (Quỳnh Trang, 2019).

Tuy nhiên, song song với vấn đề TTTD thì rủi ro tín dụng (RRTD) vẫn luôn là thách thức cho các ngân hàng. Rủi ro tín dụng thường khó kiểm soát và dẫn đến những thiệt hại, thất thoát về vốn và thu nhập của ngân hàng. Theo các con số thống kê và nhiều nghiên cứu trước cho thấy RRTD thường chiếm tỷ lệ cao trong rủi ro hoạt động của ngân hàng, RRTD không loại trừ bất kỳ nền kinh tế nào, ngân hàng nào dù Ngân hàng Nhà nước hay NHTM cổ phần và nó là một yếu tố khách quan và không tránh khỏi trong kinh doanh. Chính vì vậy, phân tích tác động của TTTD đến RRTD là việc làm cần thiết, góp phần giúp ngân hàng nâng cao hiệu quả quản trị RRTD.

2. Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm

2.1. Tăng trưởng tín dụng

TTTD của NHTM là sự gia tăng khối lượng tín dụng (dư nợ) để đáp ứng nhu cầu của các chủ thể trong nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Kết quả TTTD của một ngân hàng không chỉ quyết định bởi giá trị tuyệt đối mà quan trọng phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng tương đối so với các đối thủ cạnh tranh trong cùng điều kiện, cùng quốc gia và cùng năm. Theo Clair (1992), TTTD được chia thành 3 loại: (1) Tăng trưởng thông qua việc mua lại ngân hàng phá sản với sự hỗ trợ của nhà nước; (2) Tăng trưởng thông qua việc mua lại hoặc sáp nhập không có sự hỗ trợ của nhà nước và (3) Cuối cùng là tăng trưởng do nội bộ tạo ra. (1) Trường hợp này TTTD không tác động trái chiều đến chất lượng tín dụng bởi vì trong hầu hết các giao dịch này, nhà nước

loại bỏ các khoản có chất lượng thấp từ danh mục cho vay; (2) Thông thường các ngân hàng bị mua lại được yêu cầu xóa các khoản tín dụng có vấn đề trước khi thực hiện việc mua lại. Trong trường hợp sáp nhập giữa các ngân hàng như nhau, chất lượng tín dụng của ngân hàng kết hợp sẽ là trung bình chất lượng tín dụng của 2 ngân hàng. Tuy nhiên, TTTD từ việc sáp nhập chỉ làm giảm tỷ lệ nợ xấu và không ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ không thể thu hồi; (3) TTTD đến từ hoạt động cho vay, và đây là tăng trưởng khó dự đoán nhất. Một ngân hàng có thể tăng dư nợ cho vay bằng cách đa dạng hóa các danh mục cho vay giữa các khu vực địa lý, các ngành theo cách làm giảm tổng thể RRTD. Và kết quả nghiên cứu cho thấy TTTD nội bộ và mua lại ngân hàng phá sản góp phần cải thiện chất lượng tín dụng.

Trong điều kiện nền kinh tế của Việt Nam hiện nay, TTTD của ngân hàng đa phần là do nội bộ tạo ra. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2013-2019 cũng có một số ngân hàng có TTTD từ hoạt động mua lại sáp nhập, nhất là năm 2015. Năm 2015 là làn sóng sáp nhập của nhiều ngân hàng như Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) vào Ngân hàng BIDV; Ngân hàng Mê Kông (MDB) vào Ngân hàng Hàng Hải (MSB); Ngân hàng Phương Nam vào Ngân hàng Sacombank, Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (SHB) nhận sáp nhập NHTM Cổ phần Nhà Hà Nội (Habubank), NHTM Cổ phần Đại Á (DaiABank) sáp nhập vào NHTM Cổ phần Phát triển TP.HCM (HDBank). Vì thế trong nghiên cứu này, TTTD của các ngân hàng sẽ do tăng trưởng nội bộ tạo ra và sáp nhập. Mặc dù, trong hệ thống ngân hàng Việt Nam có hoạt động mua lại, sáp nhập nhưng chỉ là con số nhỏ so với khu vực và thế giới vì Ngân hàng Nhà nước đang điều tiết tốt tình hình ngân hàng có nguy cơ lâm vào tình trạng tài chính bất ổn.

2.2. *Rủi ro tín dụng*

RRTD là rủi ro phát sinh do khách hàng vay không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng tín dụng, với biểu hiện cụ thể là khách hàng chậm trả nợ, trả nợ không đầy đủ hoặc không trả nợ khi đến hạn các khoản gốc và lãi vay, gây ra những tổn thất về tài chính và khó khăn trong hoạt động kinh doanh của NHTM. RRTD có thể chia làm hai loại chính: (1) Rủi ro giao dịch liên quan đến từng khoản tín dụng mỗi khi ngân hàng ra quyết định cấp một khoản tín dụng mới cho khách hàng. Đây có thể xem là rủi ro cá biệt của từng khoản tín dụng, nó phát sinh do sai sót ở khâu đánh giá, thẩm định và xét duyệt khi cho vay hoặc phát sinh do thiếu chặt chẽ ở khâu theo dõi kiểm soát quá trình sử dụng vốn vay, hoặc ở khâu bảo đảm và cam kết ràng buộc trong hợp đồng tín dụng; (2) Rủi ro danh mục tín dụng liên quan đến nhiều khoản mục tín dụng trong danh mục tín dụng của ngân hàng. Nó có thể phát sinh do đặc thù cá biệt của từng loại tín dụng hoặc phát sinh do thiếu đa dạng hóa danh mục tín dụng.

Cho đến hiện nay khoản mục tài sản lớn nhất trong ngân hàng vẫn là những khoản cho vay, khoản mục này chiếm 50%-75% giá trị tổng tài sản ngân hàng. Đồng thời, rủi ro trong hoạt động ngân hàng có xu hướng tập trung vào danh mục các khoản cho vay, tình trạng khó khăn về tài chính thường phát sinh từ các khoản cho vay khó đòi. Các chuyên gia cho rằng một số tài sản của ngân hàng (đặc biệt là các khoản cho vay) giảm giá trị hay không thể thu hồi là biểu hiện của RRTD (Rose & Hudgins, 2004). Đối với các NHTM Việt Nam cũng không ngoại lệ, dù các hoạt động tín dụng đang được đa dạng hóa hơn trước đây nhưng cho vay là hoạt động chiếm tỷ trọng chủ yếu và thu từ lãi là nguồn thu nhập trọng yếu của ngân hàng.

Có nhiều cách để đo lường RRTD, Rose & Hudgins (2004) cho rằng 4 chỉ số tính

RRTD phổ biến là tỷ số giữa giá trị các khoản nợ quá hạn so với tổng dư nợ cho vay và cho thuê; tỷ số giữa các khoản xóa nợ ròng so với tổng thể cho vay và cho thuê; tỷ số giữa phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng hàng năm so với tổng cho vay và cho thuê hàng năm hay với tổng vốn chủ sở hữu và cuối cùng là tỷ số giữa dự phòng tổn thất tín dụng so với tổng cho vay và cho thuê hay với tổng vốn chủ sở hữu. RRTD cũng có thể được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu (Amador & ctg, 2013) hoặc thể hiện qua tỷ lệ giá trị trích lập dự phòng RRTD chia cho tổng tài sản (Foos & ctg, 2010; Bùi Ngọc Toàn, 2016). Bên cạnh đó, theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Dự phòng cụ thể được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ từ nhóm 2-5, dự phòng chung được xác định dựa trên tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1-4. Do đó dựa vào tính chất của khoản mục dự phòng RRTD, cũng như các nghiên cứu của Rose & Hudgins (2004), Foos & ctg (2010), Bùi Ngọc Toàn (2016), nghiên cứu này sử dụng tỷ lệ dự phòng RRTD trên dư nợ cho vay để đo lường RRTD của các NHTM Việt Nam.

2.3. *Mối quan hệ giữa TTTD và RRTD*

Hệ thống ngân hàng là kênh dẫn vốn quan trọng, đặc biệt là vốn cho đầu tư phát triển trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Bên cạnh tín dụng thương mại, hệ thống ngân hàng cũng tham gia vào các chương trình cho vay theo chỉ định của Chính phủ có ý nghĩa về mặt xã hội để góp phần giải quyết khó khăn của một bộ phận dân cư. Với cơ chế tín dụng ngày càng thông thoáng, bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng hơn giữa các tầng lớp dân cư và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đối với nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Các tổ chức tín dụng tự chủ và tự do quyết định cho vay, lựa chọn khách hàng, thoả thuận lãi suất thủ tục cho vay và lựa

chọn hình thức bảo đảm tiền vay, đồng thời tự chịu trách nhiệm về tài chính và rủi ro. Đây cũng là một trong những nguyên nhân tiền tín dụng tăng nhanh hơn. Tuy nhiên, tốc độ TTTD quá nhanh dễ dẫn đến sự suy giảm chất lượng tín dụng cộng với chiến lược kinh doanh của các NHTM phổ biến tập trung vào tăng khối lượng tín dụng hơn, chạy đua lợi nhuận sẽ khiến ngân hàng trở nên thiếu kiểm soát hơn trong công tác cho vay và kết quả là gia tăng RRTD. Sự tác động của TTTD đến RRTD được khá nhiều nghiên cứu quan tâm như nghiên cứu của Hess & ctg (2009), Foos & ctg (2010), trong đó các nghiên cứu đều đi đến kết luận rằng TTTD trong điều kiện kinh tế giảm phát, cầu tín dụng không tăng hoặc tiêu chuẩn cho vay bị nới lỏng sẽ dẫn đến RRTD. Trong mô hình nghiên cứu của các tác giả này, TTTD mạnh dẫn đến RRTD với độ trễ từ 2 - 4 năm. Điều này có nghĩa là mức tăng trưởng cao ở năm hiện tại (t) sẽ làm tăng RRTD của năm thứ 2 kế tiếp ($t+2$), năm thứ 3 ($t+3$), năm 4 ($t+4$), hay mức TTTD cao trong quá khứ năm $t-2$, năm $t-3$, năm $t-4$ có xu hướng làm tăng RRTD năm hiện tại. Theo Foos & ctg (2010), TTTD bất thường trong quá khứ có tác động cùng chiều đến RRTD với độ trễ từ 2 đến 4 năm khi nghiên cứu mối quan hệ giữa TTTD bất thường với RRTD, thu nhập lãi và khả năng thanh khoản của 16.000 ngân hàng ở 16 quốc gia lớn, trong giai đoạn 1997 - 2007.

Tuy nhiên thì theo Keeton (1999), không phải TTTD lúc nào cũng dẫn đến tổn thất tín dụng. TTTD thông qua việc cho vay thêm các khách hàng mới hay khách hàng cũ ban đầu làm cải thiện chất lượng tín dụng năm hiện tại (Clair, 1992). Nghiên cứu của Laeven & Majnoni (2003) đã cho thấy mối quan hệ của TTTD với RRTD là ngược chiều nhau khi phân tích 1.000 NHTM lớn ở 45 quốc gia trong giai đoạn 1988 - 1999. Nghiên cứu của Clair (1992) khi phân tích dữ liệu của các ngân hàng tư nhân ở Texas trong giai

đoạn 1976 - 1990 cũng đã phát hiện tác động ngược chiều của TTTD đối với nợ xấu và nợ có khả năng xóa nợ trong năm đầu tiên sau khi mở rộng tín dụng, vì TTTD nội bộ góp phần cải thiện chất lượng tín dụng có nghĩa là làm giảm RRTD. Riêng đối với các NHTM Việt Nam, để giảm thiểu RRTD, giảm bớt nợ xấu cho hệ thống ngân hàng, trong những năm qua nhiều biện pháp đã được ban hành và thực thi như chính sách tái cơ cấu lại hệ thống, sáp nhập và loại bỏ các tổ chức tín dụng yếu kém, kiểm soát chặt chẽ hoạt động cho vay và việc trích lập dự phòng tín dụng cũng như sự ra đời của VAMC. Do đó, một số nghiên cứu thực nghiệm gần đây của Bùi Ngọc Toàn (2016), Lê Hoàng Vinh & ctg (2019) cho thấy sự ảnh hưởng của tốc độ TTTD hiện hành cũng như quá khứ với độ trễ 1 năm đến RRTD, đặc biệt TTTD năm hiện hành có tác động mạnh đến RRTD. Như vậy, TTTD dù là năm hiện hành hay trong quá khứ đều ảnh hưởng đến RRTD. Tùy vào không gian, thời gian, đặc điểm hệ thống ngân hàng ở mỗi quốc gia khi nghiên cứu mà mối quan hệ giữa TTTD và RRTD là cùng chiều hay ngược chiều. Vì vậy, nghiên cứu này chỉ xem xét tác động của TTTD năm hiện hành và trong quá khứ với độ trễ 1 năm đến RRTD của các ngân hàng.

Bên cạnh yếu tố TTTD, nghiên cứu xem xét thêm một số yếu tố khác có ảnh hưởng đến RRTD ngân hàng đóng vai trò là biến kiểm soát trong mô hình, bao gồm:

Quy mô ngân hàng: yếu tố này thể hiện lợi thế của ngân hàng trong chiến lược TTTD do khả năng cung ứng vốn cũng như đa dạng danh mục cho vay đáp ứng nhu cầu khách hàng. Trong nghiên cứu của Hess & ctg (2009) cho rằng quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều đến RRTD. Tuy nhiên Das & Ghosh (2007) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định đến RRTD của các ngân hàng Ấn Độ và kết luận rằng quy mô ngân hàng tác động cùng chiều đến RRTD vì các ngân hàng

lớn có nhiều cơ hội đa dạng hóa danh mục cho vay hơn nhưng cũng bị ảnh hưởng mạnh hơn bởi những khoản vay có vấn đề đối với phần tín dụng được mở rộng so với các ngân hàng có quy mô nhỏ.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (VCSH): VCSH ngân hàng là tấm đệm chống đỡ rủi ro, bảo vệ người gửi tiền, ký thác và các quỹ bảo hiểm tiền gửi. Trong trường hợp những điều kiện khác tương tự nhau, những ngân hàng có vốn lớn thường hấp dẫn người gửi tiền hơn ngân hàng có vốn nhỏ, tiềm lực tài chính mạnh sẽ tạo được sự tin tưởng của công chúng. Từ đó giúp cho mảng huy động vốn được gia tăng, giảm rủi ro thanh khoản và RRTD. Theo nghiên cứu của Zribi & Boujelbene (2011) kết luận rằng tỷ số vốn ngân hàng tác động ngược chiều đến RRTD, kết quả này đã chỉ ra rằng các ngân hàng có vốn lớn ít rủi ro hơn các ngân hàng có vốn thấp.

Tỷ suất sinh lời: Tỷ số này cho biết lợi nhuận chiếm bao nhiêu phần trăm trong tài sản, tỷ số sinh lời dương có nghĩa là kinh doanh đang có lãi, tỷ số càng lớn lãi càng lớn và ngược lại. Ngân hàng có khả năng sinh lời cao thường có kỹ năng tốt trong việc quản lý các hoạt động tín dụng, tình hình thu hồi vốn tốt từ khách hàng nên giảm các tình trạng rủi ro xảy ra đối với ngân hàng. Theo các nghiên cứu trước thì khả năng sinh lời có tác động ngược chiều đến RRTD.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết vừa trình bày giúp hình thành mô hình nghiên cứu tác động của TTTD và một số yếu tố đến RRTD của các NHTM Việt Nam như sau:

$$RRTD_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 RRTD_{i,t-1} + \beta_2 TTTD_{i,t} + \beta_3 TTTD_{i,t-1} + \beta_4 QM_{i,t} + \beta_5 VCSH_{i,t} + \beta_6 TSSL_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong mô hình nghiên cứu, biến phụ thuộc $RRTD_{i,t}$ đo lường mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng i năm t (%/năm). Cách

đo lường của các biến và kỳ vọng về dấu của các hệ số ước lượng β_i trong mô hình được trình bày và lý giải trong bảng 1

Bảng 1. Đo lường các biến và kỳ vọng dấu của các hệ số β_i

	Biến	Đo lường	Ký hiệu	Kỳ vọng dấu
Biến phụ thuộc	RRTD năm hiện hành	Dự phòng rủi ro tín dụng năm t /dư nợ năm t	$RRTD_{i,t}$	
	RRTD với độ trễ một năm	Dự phòng rủi ro tín dụng năm $t-1$ /dư nợ năm $t-1$	$RRTD_{i,t-1}$	+
Biến độc lập	TTTD năm hiện hành	(Dư nợ cho vay năm t /dư nợ cho vay năm $t-1$) - 1	$TTTD_{i,t}$	+
	TTTD với độ trễ một năm	(Dư nợ cho vay năm $t-1$ /dư nợ cho vay năm $t-2$) - 1	$TTTD_{i,t-1}$	+
	Quy mô	Logarit tự nhiên tổng tài sản	$QM_{i,t}$	+
	Tỷ lệ VCSH	VCSH năm t /Tài sản năm t	$VCSH_{i,t}$	-
	Tỷ suất sinh lời	Lợi nhuận sau thuế năm t /Tài sản năm t	$TSSL_{i,t}$	-

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Theo Green (1991), công thức xác định cỡ mẫu được xác định như sau: $n \geq 50 + 8m$, trong đó n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết và m là số lượng biến độc lập trong mô hình. Dựa vào cách xác định trên, tác giả tiến hành chọn mẫu thuận tiện và sử dụng mẫu nghiên cứu gồm báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 27 NHTM¹ theo năm trong giai đoạn 2013-2019². Tổng số quan sát trong mẫu là 189 quan sát vì thế mẫu có kích thước khá lớn đã thỏa yêu cầu về kích thước mẫu của Green (1991). Theo website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tính đến 31/12/2019, hệ thống ngân hàng Việt Nam có 31 NHTM, 2 ngân hàng liên doanh, 9 ngân hàng có 100% vốn nước ngoài. Vì vậy việc lấy mẫu từ 27 NHTM (chiếm tỷ lệ 64,29% trên tổng thể hệ thống, hoặc 81,82% nếu không kể các ngân hàng có 100% vốn nước ngoài, hoặc 87,10% chỉ tính các NHTM). Số liệu được thu thập và sắp xếp theo dữ liệu bảng, cấu trúc dữ liệu bảng được kết hợp từ hai thành phần: thành phần dữ liệu chéo và thành phần dữ liệu thời gian.

3.3. Phương pháp ước lượng

Hồi qui với dữ liệu bảng được ước lượng bằng hai mô hình: mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình FEM hay REM. Đồng thời, các kiểm định liên quan đến mức độ tin cậy của mô hình hồi qui với dữ liệu bảng cũng được thực hiện một cách thích hợp như: kiểm định đa cộng tuyến thông qua hệ số

nhân tử phóng đại phương sai (VIF) và phương sai sai số thay đổi thông qua kiểm định Wald (Modified Wald test for groupwise heteroscedasticity) (Baltagi, 2008).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
<i>Biến phụ thuộc</i>					
RRTD	189	0,012	0,054	-0,007	0,009
<i>Biến độc lập</i>					
RRTD _{t-1}	189	0,012	0,063	-0,010	0,008
TTTD	189	0,215	1,068	-0,139	0,159
TTTD _{t-1}	189	0,219	1,068	-0,246	0,191
QM	189	18,650	21,122	16,502	1,079
VCSH	189	0,086	0,238	0,029	0,334
TSSL	189	0,007	0,027	0,000	0,006

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 2 trình bày tóm tắt phần thống kê mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả thống kê mô tả cho thấy rằng các biến số đo lường mức độ RRTD, tốc độ TTTD, quy mô hoạt động, tỷ lệ VCSH và tỷ suất sinh lời của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu tương đối không đồng đều và có xu hướng biến động giữa các năm. Tỷ lệ TTTD bình quân của các ngân hàng đạt 21,5% nhưng có sự khác biệt tương đối lớn giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất, cho thấy bên cạnh những ngân hàng vẫn đang kiểm soát tốt tốc độ TTTD thì cũng còn một vài ngân hàng còn khó khăn trong việc cung cấp dịch vụ tín dụng. Điển hình như năm 2019, tỷ lệ TTTD của ngân hàng Techcombank là 44,6%, trong khi ngân hàng Quốc Dân chỉ đạt 6,2%. Nhu cầu tín dụng ở nhiều ngành nghề đang gặp khó khăn như bất động sản, thép,...và nhu cầu tín dụng ở mảng

¹ Các NHTM bao gồm ABB, ACB, BID, CTG, EIB, BVB, HDB, KLB, MBB, LPB, MSB, NamABank, NCB, OCB, SeaABank, PGBank, SGB, SHB, STB, TCB, VCB, VIB, VPB, SCB, TPB, VietABank, BAB.

² Báo cáo tài chính. Truy cập từ website ngân hàng và trang www.vietstock.vn

cá nhân do bị ảnh hưởng của nền kinh tế đang giảm tốc độ (Minh Sơn, 2019). Song song đó thì mức độ RRTD của các ngân hàng khá cao trong những năm gần đây, đặc biệt là các ngân hàng quy mô lớn. Mặc dù tăng nguồn dự phòng rủi ro sẽ giúp ngân hàng chủ động hơn trong xử lý nợ xấu thời gian tới nhưng điều này lại ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận ngân hàng.

4.2. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến số

Bảng 3. Ma trận tương quan của các biến số

	RRTD _{t-1}	TTTD	TTTD _{t-1}	QM	VCSH	TSST
RRTD _{t-1}	1,000					
TTTD	-0,116	1,000				
TTTD _{t-1}	-0,205	0,432	1,000			
QM	0,090	-0,042	-0,004	1,000		
VCSH	0,336	-0,200	-0,259	-0,586	1,000	
TSSL	0,324	0,065	0,075	0,312	0,184	1,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Qua thống kê ở bảng 3 thể hiện mối tương quan giữa các biến trong mô hình, giá trị tuyệt đối của các hệ số tương quan của từng cặp biến đều có giá trị nhỏ hơn 0,8. Điều này có nghĩa là không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Ngoài ra, hiện tượng đa cộng tuyến cũng có thể tồn tại ngay cả khi hệ số tương quan tương đối thấp hoặc mô hình hồi quy liên quan đến nhiều hơn hai biến giải thích. Vì vậy, nghiên cứu tiếp tục kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến bằng giá trị hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF). Kết quả cho thấy tất cả các biến đều có hệ số nhân tử phóng đại phương sai khá nhỏ (<3), suy ra trong mô hình không xuất hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Vì thế mà các biến trong nghiên cứu này không bị bỏ ra khỏi mô hình trước khi ước lượng hồi quy để phân tích mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc.

4.3. Kết quả hồi quy

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy được trình bày trong bảng 4. Như đã trình bày ở

phương pháp ước lượng, nghiên cứu tiến hành ước lượng mô hình bằng cả phương pháp FEM và REM, sau đó kiểm định Hausman được sử dụng để chọn lựa mô hình thích hợp. Kết quả kiểm định cho thấy rằng phương pháp FEM là phù hợp hơn. Ngoài ra, kết quả kiểm định còn cho thấy mô hình ước lượng tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục sai phạm này, nghiên cứu sử dụng sai số chuẩn điều chỉnh (robust standard errors). Phương pháp này sẽ giúp ước lượng cho kết quả tốt hơn và đưa các sai số về giá trị thật của nó.

Như đã trình bày trong phần cơ sở lý thuyết, đối với hệ thống các NHTM Việt Nam, TTTD đa phần do nội bộ tạo ra. Tuy nhiên, trong giai đoạn nghiên cứu 2013-2019 cũng có một số ngân hàng có TTTD từ hoạt động mua lại sáp nhập. Vì vậy ở phần kết quả nghiên cứu này, tác giả xem xét tác động của TTTD đến RRTD trong 2 trường hợp: TTTD do nội bộ và sáp nhập và TTTD do riêng nội bộ tạo ra.

Bảng 4. Kết quả ước lượng

Biến độc lập	Trường hợp TTTD nội bộ và sáp nhập	Trường hợp TTTD nội bộ
RRTD _{t-1}	0,414*** (0,071)	0,571*** (0,075)
TTTD	-0,008** (0,003)	-0,007* (0,004)
TTTD _{t-1}	-0,002 (0,003)	-0,002 (0,003)
QM	0,003 (0,002)	0,003 (0,003)
VCSH	0,081** (0,037)	0,049 (0,042)
TSSL	-0,476*** (0,161)	-0,413** (0,193)
Số quan sát	189	154
R ²	40,51%	50,44%
F	10,14***	12,80***

Ghi chú: *, **, *** hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%. Giá trị sai số chuẩn điều chỉnh ở trong dấu ngoặc đơn.

Kết quả ước lượng cho thấy biến TTTD năm hiện hành có ảnh hưởng đến RRTD trong cả hai trường hợp. Trái với kỳ vọng ban đầu, tỷ lệ TTTD có tác động ngược chiều đến RRTD, hay nói cách khác, tăng tín dụng năm hiện hành sẽ giúp ngân hàng giảm RRTD. Kết quả này giống với các nghiên cứu của Clair (1992) và Laven & Mojononi (2003) vì TTTD cao sẽ điều chỉnh thu nhập có khả năng làm giảm rủi ro. Khi các NHTM TTTD đến mức tối ưu sẽ làm giảm thiểu các RRTD và theo Clair (1992) TTTD nội bộ làm tăng chất lượng tín dụng nên RRTD sẽ giảm. Vì nếu xét thấy nhu cầu về tín dụng tăng các ngân hàng có thể dần tăng lãi suất cho vay và tăng tiêu chuẩn cho vay, xét duyệt hồ sơ, thẩm định phương án sử dụng vốn chặt chẽ hơn thì có thể làm giảm thiểu RRTD cho ngân hàng. Việc cho vay thêm các khách hàng mới hay khách hàng cũ ban đầu làm cải thiện chất lượng tín dụng năm hiện tại, cũng như khách hàng hiếm khi không trả được nợ trong năm đầu tiên sau khi nhận được khoản vay. Đối với các NHTM Việt Nam, tỷ lệ trích lập dự phòng tín dụng có nhiều biến động trong những năm gần đây, chịu ảnh hưởng bởi quy mô tín dụng và môi trường kinh doanh của ngân hàng. Tuy nhiên, sau thời gian tái cơ cấu lại hệ thống và sự ra đời của VAMC đã đóng góp đáng kể đến hiệu quả xử lý nợ xấu. Để tăng lợi nhuận một cách bền vững, các ngân hàng đã chú trọng hơn đến chất lượng tín dụng bên cạnh việc tăng trưởng tín dụng, đồng thời hướng đến các hoạt động dịch vụ tạo thu nhập ngoài lãi để giảm rủi ro và tăng khả năng cạnh tranh giữa các ngân hàng. Hơn nữa, các NHTM Việt Nam trong những năm gần đây đang có xu hướng đa dạng hóa danh mục tín dụng để góp phần giảm thiểu RRTD.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra biến RRTD với độ trễ 1 năm có ảnh hưởng đến RRTD năm hiện tại ở mức ý nghĩa thống kê 5% và 10% trong cả hai trường hợp, và đây

là sự tác động cùng chiều. Đồng quan điểm với nghiên cứu của Foos & ctg (2010), Lê Hoàng Vinh & ctg (2019), có thể thấy rằng RRTD năm trước không bị loại trừ hoặc triệt tiêu trong năm trước được mà có thể kéo dài ảnh hưởng đến RRTD năm hiện tại. Trong cơ cấu cho vay của các NHTM thì có cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn nên một phần cũng tác động đến RRTD và có thể kéo dài cho những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, có thể thấy rằng việc xử lý, thu hồi nợ được tạo ra từ năm trước chưa được xử lý tốt nên tồn đọng đến năm hiện tại.

Ngược với kết luận của Zribi & Boujelbene (2011) khi tìm hiểu các ngân hàng ở Tunisia, kết quả nghiên cứu trên các NHTM Việt Nam cho thấy tăng tỷ lệ VCSH trên tài sản sẽ làm tăng RRTD của ngân hàng. Theo lý thuyết về quản trị NHTM, ngân hàng có thể đánh đổi giữa thanh khoản và tín dụng. Theo Igan và Tamirisa (2007), một trong những nhu cầu thanh khoản là để giải ngân cho vay nên tỷ lệ thanh khoản cao còn thể hiện sự sẵn sàng đáp ứng nhu cầu vay vốn và đẩy mạnh TTTD cho các chủ thể kinh tế. Tín dụng tăng trưởng mạnh, ngân hàng lỏng lẻo hơn trong kiểm soát chất lượng tín dụng dẫn đến gia tăng RRTD vì phải trích lập dự phòng RRTD nhiều hơn.

Ngoài ra, yếu tố tỷ suất sinh lời cũng có ảnh hưởng ngược chiều đến mức độ RRTD của các ngân hàng. Tỷ suất sinh lời trên tài sản là một chỉ tiêu tài chính để đo lường hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản của ngân hàng như thế nào là tốt, qua kết quả hồi quy có thể giải thích rằng nếu tỷ suất sinh lời giảm có nghĩa là ngân hàng đang tăng chi phí dự phòng cho các khoản vay, vì khi chi phí cho các hoạt động ngân hàng bao gồm cho hoạt động tín dụng càng cao thì tỷ suất sinh lời càng giảm và ngược lại tỷ suất sinh lời tăng cho thấy ngân hàng đang điều hành quản lý tài sản có hiệu quả, giảm thiểu rủi ro tín dụng. Diễn hình như tình hình lợi nhuận của

các NHTM Việt Nam ở 6 tháng đầu năm 2019, chi phí dự phòng tại nhiều ngân hàng có sự thay đổi mạnh, tăng giảm lên tới trên 50% như STB và NamABank tăng gấp đôi cùng kỳ, SCB giảm 84%, TCB giảm 77%, Vietbank giảm 84%³. Chi phí dự phòng rủi ro biến động mạnh đã tác động đáng kể tới kết quả lợi nhuận trước thuế. Một số ngân hàng đang từ mức tăng trưởng âm về lợi nhuận thuần (trước dự phòng), nhưng nhờ giảm mạnh chi phí dự phòng mà lợi nhuận trước thuế tăng trưởng dương, thậm chí là tăng vọt như Techcombank, SCB.

5. Kết luận

Với dữ liệu của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2013-2019, bằng ước lượng FEM, nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ giữa TTTD và một số yếu tố đến RRTD trong hoạt động ngân hàng. TTTD trong điều kiện được kiểm soát chặt chẽ sẽ góp phần giảm thiểu rủi ro trong tín dụng, hơn nữa đối với đặc điểm hoạt động các ngân hàng Việt Nam, việc mở rộng tín dụng đến các khách hàng mới hay cũ ban đầu làm cải thiện chất lượng tín dụng năm hiện tại vì khách hàng hiếm khi không trả được nợ trong năm đầu tiên sau khi nhận được khoản vay. Bên cạnh đó, tình hình nợ xấu còn chưa thể suy giảm trong những năm qua, khả năng đáp ứng điều kiện để vay vốn cũng như khả năng trả nợ thấp của một bộ phận khách hàng đã khiến các ngân hàng trở nên thận trọng hơn trong công tác xét duyệt cho vay mặc dù TTTD đang ngày càng khó khăn hơn. Việc xử lý, thu hồi nợ trong những năm trước không tốt lại tiếp tục ảnh hưởng đến tình hình nợ xấu cũng như mức

độ RRTD ở năm tiếp theo, dẫn đến ngân hàng vẫn phải tăng tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD, điều này còn ảnh hưởng đến khả năng tạo lợi nhuận của ngân hàng. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy các yếu tố nội tại như tỷ lệ VCSH và tỷ suất lợi nhuận cũng ảnh hưởng đến RRTD ngân hàng. Với đặc trưng của các NHTM Việt Nam hiện nay, thì tín dụng vẫn là hoạt động chủ yếu và mang lại trên 50% thu nhập cho ngân hàng (Lê Long Hậu & Phạm Xuân Quỳnh, 2016), mở rộng và tăng trưởng tín dụng để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vẫn là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ và toàn ngành ngân hàng trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, do RRTD cũng chiếm tỷ lệ cao trong hoạt động ngân hàng nên quan tâm đến hoạt động tín dụng ngân hàng là vấn đề quan trọng và cấp thiết để giúp các NHTM Việt Nam tăng trưởng ổn định trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn và tỷ lệ nợ xấu còn khá cao như hiện nay. Kết quả đạt được của nghiên cứu góp phần giúp cho các NHTM Việt Nam có thêm cơ sở về tác động của TTTD và một số yếu tố khác đến RRTD, từ đó mà vận dụng trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh của ngân hàng phù hợp với nền kinh tế.

³ Nhiều bất ngờ với bức tranh trích lập dự phòng rủi ro của 27 ngân hàng trong 6 tháng đầu năm. Truy cập từ <https://cafef.vn/nhieu-bat-ngo-voi-buc-tranh-trich-lap-du-phong-rui-ro-cua-27-ngan-hang-trong-6-thang-dau-nam-20190819122736361.chn>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Ngọc Toàn (2016). Tăng trưởng tín dụng và rủi ro tín dụng: bằng chứng thực nghiệm từ hệ thống ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, 36, 36-43.
- Baltagi, B. H. (2008), *Econometric Analysis of Panel Data*, Wiley.
- Clair, R. T. (1992). “Loan growth and loan quality: some preliminary evidence from Texas banks”. *Economic Review, Federal Reserve Bank of Dallas, Third Quarter, 1992*, 9-22.
- Das, A., & Ghosh, S. (2007). “Determinants of credit risk in Indian state-owned banks: An empirical investigation”.
- Đỗ Hoài Linh (2020). Ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 đối với hoạt động Ngân hàng Việt Nam - Những khó khăn và giải pháp. *Tạp chí Ngân hàng*. Truy cập từ <http://tapchinganhang.gov.vn/anh-huong-cua-dich-benh-covid-19-doi-voi-hoat-dong-ngan-hang-viet-nam-nhung-kho-khan-va-giai-phap.htm> ngày 20/08/2020.
- Foos, D., Norden, L., & Weber, M. (2010). “Loan growth and riskiness of banks”. *Journal of Banking & Finance*, 34(12), 2929-2940.
- Green, S. B. (1991). How many subjects does it take to do a regression analysis. *Multivariate behavioral research*, 26(3), 499-510.
- Hess, K., Grimes, A., & Holmes, M. (2009). “Credit losses in Australasian banking”. *Economic Record*, 85(270), 331-343.
- Igan, D. O., and Tamirisa, N. T, (2007), “Credit Growth and Bank Soundness in Emerging Europe”, *Croatian National Bank*.
- Laeven, L., & Majnoni, G. (2003). “Loan loss provisioning and economic slowdowns: too much, too late?”. *Journal of financial intermediation*, 12(2), 178-197.
- Lê Long Hậu, Phạm Xuân Quỳnh (2016), “Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam”, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, (124), 11.
- Lê Hoàng Vinh, Bùi Kim Dung và Lê Anh Nhân (2019) . Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, 165, 37-49.
- Minh Sơn (2019). Tăng trưởng tín dụng năm nay khó cán đích. *Vnexpress*. Truy cập từ: <https://vnexpress.net/tang-truong-tindung-nam-nay-kho-can-dich-3967012.html> ngày 05/07/2020.
- Quỳnh Trang (2019). Tín dụng 2019 tăng thấp nhất 5 năm. *Vnexpress*. Truy cập từ <https://vnexpress.net/tin-dung-2019-tang-thap-nhat-5-nam-4035387.html> ngày 15/08/2020
- Rose, P.S & Hudgins,S.C (2004). *Bank management and Financial Services* (6th edition). McGraw - Hill.
- Zribi, N., & Boujelbegrave, Y. (2011). “The factors influencing bank credit risk: The case of Tunisia”. *Journal of accounting and taxation*, 3(4), 70-78.